

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Nam Định, tháng 02 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Phúc	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc - bổ nhiệm ngày 17/08/2020
Ông Hoàng Nguyên Thanh	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc - miễn nhiệm ngày 17/08/2020
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phan Trung Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Anh Tuấn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

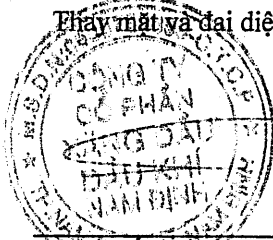
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tôn Quốc Bình
Giám đốc

Nam Định, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Số: 11/2021/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/02/2021, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

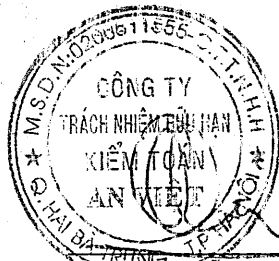
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính năm 2020 thể hiện Công ty đang gặp khó khăn về tài chính và thanh toán các khoản nợ đến hạn. Ban lãnh đạo Công ty đã và đang thực hiện việc phân tích, đánh giá, xây dựng và triển khai các giải pháp kinh doanh, tài chính cũng như đàm phán với Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP và các ngân hàng trong việc gia hạn hoặc giãn các khoản nợ, tiết giảm chi phí, tìm kiếm cơ hội cải thiện lợi nhuận nhằm bù đắp cho khoản lỗ trong kinh doanh và thanh toán các khoản nợ đến hạn. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng các khó khăn nêu trên không ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Như đã nêu tại thuyết minh số 36 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Các số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính là các số liệu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo Thông báo kết luận của Kiểm toán nhà nước số 319/TB-KTNN ngày 28/8/2020.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Vũ Bình Minh

Tổng giám đốc

Số GCN ĐKHN Kiểm toán 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Tạ Thị Thắm

Kiểm toán viên

Số GCN ĐKHN Kiểm toán 3676-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.864.017.449	172.421.310.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.626.343.813	7.480.180.061
1. Tiền	111		6.626.343.813	7.480.180.061
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.223.418.313	42.836.668.932
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	26.787.172.255	45.028.435.692
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.772.496.467	4.243.262.501
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.038.599.770	4.762.959.356
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(12.374.850.179)	(11.197.988.617)
III. Hàng tồn kho	140	10	28.506.652.669	118.156.696.871
1. Hàng tồn kho	141		28.506.652.669	118.156.696.871
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.507.602.654	3.947.764.777
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.311.162.154	3.792.566.777
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	155.198.000	155.198.000
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		41.242.500	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.042.719.612	94.303.919.269
I. Tài sản cố định	220		53.992.675.927	57.995.655.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	51.748.687.161	55.632.279.754
- Nguyên giá	222		106.147.404.029	103.363.330.656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.398.716.868)	(47.731.050.902)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.243.988.766	2.363.375.254
- Nguyên giá	228		3.171.000.000	3.171.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(927.011.234)	(807.624.746)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		623.069.877	25.909.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		623.069.877	25.909.091
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		415.867.237	2.528.358.035
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(4.584.132.763)	(2.471.641.965)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		35.011.106.571	33.753.997.135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	35.011.106.571	33.753.997.135
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		150.906.737.061	266.725.229.910

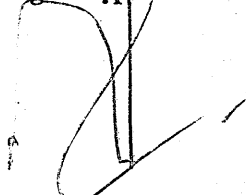
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		124.203.128.111	194.451.021.936
I. Nợ ngắn hạn	310		112.796.410.770	184.057.473.595
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	87.602.744.259	91.529.706.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		456.588.676	1.589.686.248
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.319.295.754	11.323.873.064
4. Phải trả người lao động	314		852.618.911	192.161.519
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		930.974.397	318.010.757
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.967.494.266	1.227.710.627
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.910.831.000	77.033.961.610
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		555.000.000	555.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		200.863.507	287.363.507
II. Nợ dài hạn	330		11.406.717.341	10.393.548.341
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	7.940.353.841	8.440.353.841
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	3.466.363.500	1.953.194.500
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.703.608.950	72.274.207.974
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	26.703.608.950	72.274.207.974
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.666.660.000	66.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.666.660.000	66.666.660.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.666.660.000	6.666.660.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(46.629.711.050)	(1.059.112.026)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.059.112.026)	1.887.180.632
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(45.570.599.024)	(2.946.292.658)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		150.906.737.061	266.725.229.910

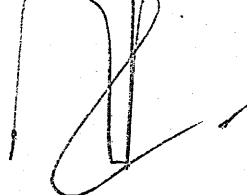
Nam Định, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

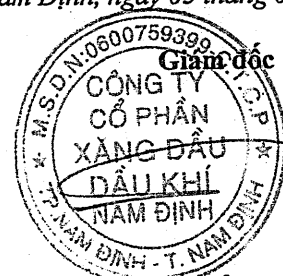


Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú



Tôn Quốc Bình

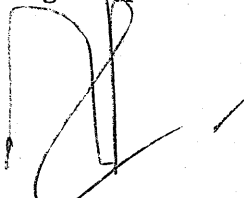
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	913.189.204.560	1.569.671.205.947
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	535.161.688	996.520.586
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	912.654.042.872	1.568.674.685.361
4. Giá vốn hàng bán	11	22	897.318.558.553	1.512.826.963.614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.335.484.319	55.847.721.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	12.325.204	12.565.325
7. Chi phí tài chính	22	24	4.211.748.408	3.202.059.863
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.172.625.084	3.202.059.863
8. Chi phí bán hàng	25	25	41.034.669.786	45.025.286.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	16.882.456.668	11.441.897.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(46.781.065.339)	(3.808.956.397)
11. Thu nhập khác	31	27	2.479.316.760	588.467.082
12. Chi phí khác	32	28	1.268.850.445	413.360.323
13. Lợi nhuận khác	40		1.210.466.315	175.106.759
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(45.570.599.024)	(3.633.849.638)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(45.570.599.024)	(3.633.849.638)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(6.836)	(545)

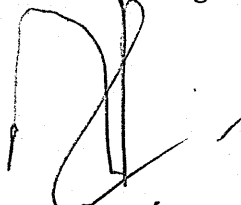
Nam Định, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc



Tôn Quốc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31/12/2020

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

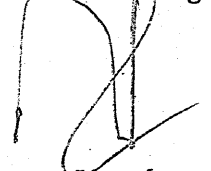
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(45.570.599.024)	(3.633.849.638)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.661.412.697	7.055.116.924
- Các khoản dự phòng	03	3.289.352.360	(472.350.403)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(76.753.423)	(270.385.863)
- Chi phí lãi vay	06	1.172.625.084	3.202.059.863
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(33.523.962.306)	5.880.590.883
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.395.146.557	3.306.340.456
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	89.650.044.202	(112.985.176.031)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.111.737.633	39.402.026.269
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.224.295.187	(2.487.900.929)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.172.625.084)	(3.202.059.863)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(86.500.000)	(946.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74.598.136.189	(71.032.529.215)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.497.185.071)	(6.752.258.631)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	75.454.545	355.454.546
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.325.204	12.565.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.409.405.322)	(6.384.238.760)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	302.606.350.400	953.832.415.873
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(373.216.312.010)	(877.925.240.533)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(432.605.505)	(37.536.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71.042.567.115)	75.869.639.050
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(853.836.248)	(1.547.128.925)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.480.180.061	9.027.308.986
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.626.343.813	7.480.180.061

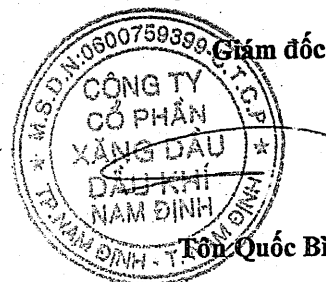
Nam Định, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu


Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Tú



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHAI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600759399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/11/2010 và thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2020. Tên giao dịch quốc tế của Công ty là PETROVIETNAM OIL NAM DINH JOINT STOCK COMPANY viết tắt là PVOIL NAM DINH.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp là 66.666.660.000 đồng, tương đương với 6.666.666 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Các nhà đầu tư gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 37.833.330.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 57 % vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Đầu tư xăng dầu Việt Nam góp 9.692.000.000 đồng bằng tiền mặt chiếm 14,5% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Trung Dũng góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 8% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 18.333.330.000 đồng bằng tiền chiếm 27% vốn điều lệ.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Mua bán, kinh doanh sản phẩm dầu mỏ như: các loại xăng dầu, dầu nhờn, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, hóa chất và các loại chế phẩm dầu mỏ khác;
- Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Biodiesel);
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, máy móc và dịch vụ thương mại;
- Xuất nhập khẩu phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Vận chuyển các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi;
- Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động của bến xe, bãi xe ô tô;
- Dịch vụ kỹ thuật dầu khí: khoan thăm dò dầu khí, địa chất, địa vật lý giếng khoan, ...
- Dịch vụ cung ứng nhân lực ngành dầu khí.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ).

Báo cáo tài chính năm 2020 thể hiện Công ty đang gặp khó khăn về tài chính và thanh toán các khoản nợ đến hạn trả, cụ thể: Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm lỗ khoảng 45,57 tỷ đồng; tại ngày 31/12/2020 Công ty có số dư khoản lỗ lũy kế khoảng 46,62 tỷ đồng, số dư các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 51,93 tỷ đồng (trong đó khoản phải trả Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP là 86,41 tỷ đồng). Do ảnh hưởng của đại dịch COVID 19 nên hoạt động của Công ty đã bị thu hẹp, không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch về kinh doanh và tài chính. Ban lãnh đạo Công ty đã và đang thực hiện phân tích, đánh giá và tìm kiếm các giải pháp kinh doanh, tài chính để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty cũng như khả năng duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng các nguồn tài trợ của Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP và các ngân hàng (các cam kết cho vay), tiết giảm chi phí, tìm kiếm cơ hội cải thiện lợi nhuận nhằm bù đắp cho khoản lỗ trong kinh doanh và thanh toán các khoản nợ đến hạn. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng các khó khăn tài chính nêu trên không ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng/hợp nhất của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, chi phí thuê cửa hàng được phân bổ dần vào chi phí, chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu và lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec.

Giá trị lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2020 là 8,9 tỷ đồng và thời gian phân bổ còn lại là 04 năm, khoản mục này phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định tại thời điểm 31/12/2014.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ...Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.19 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam. Trong năm, Công ty đang thực hiện trích quỹ lương với số tiền là 18,839 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được điều chỉnh khi nhận được phê duyệt quyết toán quỹ lương chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

4.21 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

5. TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.264.194.763	3.091.703.933
Tiền gửi ngân hàng	4.362.149.050	4.388.476.128
Cộng	<u>6.626.343.813</u>	<u>7.480.180.061</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng	Tr.đồng
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu Petecland	5.000	4.584	5.000	2.472
Cộng	<u>5.000</u>	<u>4.584</u>	<u>5.000</u>	<u>2.472</u>

Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính với số tiền khoảng 2,1 tỷ đồng (lũy kế đến 31/12/2020 là 4,58 tỷ đồng). Việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn dựa trên báo cáo tài chính ngày 30/06/2020 chưa được kiểm toán của Petecland.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Giải Pháp Dầu Khí Việt Nam	6.439.988.431	4.187.691.091
Công ty CP Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	4.270.513.122
Công ty CP Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	3.287.903.374
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tân Sang	1.232.416.582	779.002.690
Công ty CP xăng dầu khí Hà Nội	1.189.827.110	589.635.260
Công ty TNHH thương mại xăng dầu Toàn Hàng	855.986.750	855.986.750
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khánh Nhật	762.362.870	433.232.240
Công ty TNHH Hiền Đạt	729.916.797	729.916.797
Khách hàng khác	8.018.257.219	29.894.554.368
Cộng	26.787.172.255	45.028.435.692
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (*)	2.050.262.899	1.273.060.985

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí nông nghiệp Nghĩa Hưng (*)	4.160.000.000	3.640.000.000
Công ty CP Ô tô Vũ Linh	876.000.000	-
Khác	736.496.467	603.262.501
Cộng	5.772.496.467	4.243.262.501

(*) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Cơ khí Nông Nghiệp Nghĩa Hưng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 337/DKND/2017/HĐHTKD ngày 4/11/2017 và các Phụ lục hợp đồng để hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh Cửa hàng xăng dầu Liễu Đề (Cửa hàng đã hoạt động kinh doanh từ tháng 10/2018). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, hai bên vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất hồ sơ pháp lý có liên quan, ghi sổ kế toán theo quy định.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Vũ Hữu Thuyên (1)	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576	1.104.148.576
Số dư khoản tạm ứng (2)	2.775.692.500	-	2.314.450.000	-
Khác	158.758.694	-	1.344.360.780	-
Cộng	4.038.599.770	1.104.148.576	4.762.959.356	1.104.148.576

(1) Khoản nợ phải thu của Ông Vũ Hữu Thuyên với số tiền là 1.104.148.576 đồng phát sinh do nộp thiếu tiền hàng tại các cửa hàng do Ông Thuyên phụ trách. Đến thời điểm này, Ông Thuyên đã bỏ trốn khỏi địa phương, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản phải thu này, đồng thời đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi khoản nợ nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(2) Chi tiết các khoản tạm ứng như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vũ Sỹ Kiên	1.521.242.500	740.000.000
Đỗ Xuân Trang	465.000.000	465.000.000
Trần Trung Dũng	435.000.000	545.000.000
Khác	354.450.000	564.450.000
Cộng	2.775.692.500	2.314.450.000

Số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2020 của Công ty là 2,7 tỷ đồng là các khoản tạm ứng phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Công ty đang tiếp tục thực hiện thu hồi các khoản tạm ứng nói trên.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Xăng E5 RON92-II	4.053.576.263	-	38.555.545.819	-
Xăng RON95-III	7.213.562.169	-	23.706.729.489	-
Dầu DO 0,05S-II	15.982.967.026	-	54.828.090.459	-
Hàng hóa khác	1.256.547.211	-	1.066.331.104	-
Cộng	28.506.652.669	-	118.156.696.871	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
				Giá trị có thể
				Dự phòng
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Vũ Hữu Thuyên	1.104.148.576	-	1.104.148.576	-
Công ty TNHH thương mại xăng dầu Toàn Hàng	855.986.750	-	855.986.750	-
Công ty TNHH Hiền Đạt	729.916.797	-	729.916.797	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Thành Đạt	553.848.733	-	553.848.733	-
Công ty TNHH Xuân Thành Phương	428.439.500	-	428.439.500	-
Công ty TNHH TM Tổng hợp Tuyệt Nga	414.488.919	-	414.488.919	-
Công ty Cổ phần TM và dịch vụ Hoàng Gia	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Mạnh Tân	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Viễn Đông	164.800.000	-	164.800.000	-
Công ty Cổ phần thương mại Vận tải Bạch Đằng	58.434.728	-	58.434.728	-
Công ty TNHH Phú Khang	35.000.000	-	35.000.000	-
Nguyễn Đăng Thanh	96.062.601	-	96.062.601	-
DNTN Mạnh Cường	44.522.800	-	44.522.800	-
Công ty TNHH Xây dựng Phụ Long	30.784.279	-	30.784.279	-
Cộng	12.374.850.179	-	12.374.850.179	11.197.988.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Ngắn hạn	1.311.162.154	3.792.566.777
Phân bổ công cụ dụng cụ	149.875.000	800.443.316
Chi phí sửa chữa TSCĐ	432.015.909	1.051.284.530
Chi phí mua bảo hiểm	81.565.850	97.514.368
Chi phí khác	647.705.395	1.843.324.563
2. Dài hạn	35.011.106.571	33.753.997.135
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	11.610.736.558	11.573.645.677
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	253.888.072	99.200.780
Chi phí trả trước về giá trị sửa chữa cải tạo TSCĐ	1.899.729.015	3.495.169.097
Chi phí khác	21.246.752.926	18.585.981.581
Cộng	36.322.268.725	37.546.563.912

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2020	3.171.000.000	3.171.000.000
Tại 31/12/2020	3.171.000.000	3.171.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2020	807.624.746	807.624.746
Khấu hao trong năm	119.386.488	119.386.488
Tại 31/12/2020	927.011.234	927.011.234
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	2.363.375.254	2.363.375.254
Tại 31/12/2020	2.243.988.766	2.243.988.766

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2020	76.163.116.420	15.932.266.989	11.267.947.247	103.363.330.656
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.984.732.669	1.684.727.273	-	3.669.459.942
Thanh lý, nhượng bán	-	(371.495.191)	(513.891.378)	(885.386.569)
Tại 31/12/2020	78.147.849.089	17.245.499.071	10.754.055.869	106.147.404.029
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2020	34.460.819.842	6.863.005.184	6.407.225.876	47.731.050.902
Khấu hao trong năm	5.159.099.211	1.416.133.687	966.793.311	7.542.026.209
Thanh lý, nhượng bán	-	(360.468.865)	(513.891.378)	(874.360.243)
Tại 31/12/2020	39.619.919.053	7.918.670.006	6.860.127.809	54.398.716.868
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2020	41.702.296.578	9.069.261.805	4.860.721.371	55.632.279.754
Tại 31/12/2020	38.527.930.036	9.326.829.065	3.893.928.060	51.748.687.161

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 12.843.171.651 đồng (tại 31/12/2019 là: 10.153.730.699 đồng).

Nguyên giá tài sản dùng để thế chấp cho mục đích vay vốn ngân hàng tại ngày 31/12/2020 là 73.189.527.125 đồng (tại 31/12/2019 là 64.071.720.036 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	87.602.744.259	87.602.744.259	91.529.706.263	91.529.706.263
Các đối tượng khác	86.419.469.263	86.419.469.263	88.690.070.370	88.690.070.370
	1.183.274.996	1.183.274.996	2.839.635.893	2.839.635.893
Dài hạn				
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (1)	7.940.353.841	7.940.353.841	8.440.353.841	8.440.353.841
Cộng	95.543.098.100	95.543.098.100	99.970.060.104	99.970.060.104

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn các bên liên quan ()*

Phải trả dài hạn các bên liên quan ()*

86.596.203.817
7.940.353.841

89.594.146.007
8.440.353.841

(1) Tại ngày 31/12/2020, Công ty còn phải trả cho Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) số tiền 7.940.353.841 đồng. Theo Biên bản làm việc số 01/BB/PVOILNAMDINH-PETEC ngày 07/10/2020, Công ty sẽ thanh toán các khoản nợ cho PETEC trong các năm tiếp theo với số tiền tối thiểu là 1 tỷ đồng/năm.

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Phát sinh trong kỳ		31/12/2020
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.765.201.684	30.417.351.663	30.720.895.149	1.461.658.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(133.760.000)	-	-	(133.760.000)
Thuế nhà đất	(21.438.000)	1.184.316.128	1.184.316.128	(21.438.000)
Thuế thu nhập cá nhân	24.309.561	14.947.320	19.869.000	19.387.881
Thuế bảo vệ môi trường	9.534.361.819	215.273.716.280	216.969.828.424	7.838.249.675
Thuế môn bài	-	36.000.000	36.000.000	-
Cộng	11.168.675.064	246.926.331.391	248.930.908.701	9.164.097.754
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	11.323.873.064			9.319.295.754
- Số thuế phải thu	155.198.000			155.198.000

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Tiến Lực	5.107.579.477	-
Công ty Cổ Phần Bình Minh	484.864.528	-
Cổ tức phải trả	695.105.302	1.066.778.877
Khác	1.679.944.959	160.931.750
Cộng	7.967.494.266	1.227.710.627

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	299.058.350.400	370.343.500.240
Ngân hàng TMPCP Quân đội - CN Nam Định	-	-	16.600.000.000	42.265.149.840
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định	3.000.000.000	3.000.000.000	228.230.670.400	263.230.670.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	-	-	54.227.680.000	64.847.680.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.910.831.000	1.910.831.000	1.910.831.000	2.748.811.770
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định (2)	496.000.000	496.000.000	496.000.000	1.533.980.770
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-
Ngân hàng TMPCP Quân đội - CN Nam Định (1)	1.214.831.000	1.214.831.000	1.214.831.000	1.214.831.000
Các khoản vay dài hạn	3.466.363.500	3.466.363.500	2.852.000.000	1.338.831.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định (2)	1.940.000.000	1.940.000.000	2.064.000.000	124.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	788.000.000	788.000.000	788.000.000	-
Ngân hàng TMPCP Quân đội - CN Nam Định (1)	738.363.500	738.363.500	-	1.214.831.000
Cộng	8.377.194.500	8.377.194.500	303.821.181.400	374.431.143.010
				78.987.156.110
				78.987.156.110

(1) Khoản vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông hình thành trong tương lai số 12198.19.775.2286597.BĐ ngày 29/04/2019 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 13141.19.775.2286597.BĐ ngày 25/04/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định. Các hợp đồng vay nêu trên được đảm bảo bằng tiền - thẻ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi - giấy tờ có giá, xe bồn theo hợp đồng thế chấp số 12198.19.775.2286597.BĐ ngày 29/04/2019 và 2 cột bơm xăng dầu theo hợp đồng thế chấp số 13141.19.775.2286597.BĐ ngày 25/04/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(2) Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD03/2020-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL NAM ĐỊNH ngày 08 tháng 12 năm 2020. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo CHXD Nguyễn Huệ ("Dự án"). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp Đồng. Hạn mức cho vay là 1.200.000.000 VNĐ. Giấy nhận nợ ngày 10/12/2020 với số tiền 1.200.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 5 năm.

Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD02/2020-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL NAM ĐỊNH ngày 08 tháng 12 năm 2020. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo CHXD Lộc Hạ ("Dự án"). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp Đồng. Hạn mức cho vay là 750.000.000 VNĐ. Giấy nhận nợ ngày 10/12/2020 với số tiền 750.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 5 năm.

Khoản vay theo hợp đồng dự án đầu tư số TD01/2020-HĐCVDADT/NHCT380-PVOIL NAM ĐỊNH ngày 08 tháng 12 năm 2020. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo CHXD Liên Minh ("Dự án"). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 10,5%/năm và có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp Đồng. Hạn mức cho vay là 610.000.000 VNĐ. Giấy nhận nợ ngày 10/12/2020 với số tiền 610.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 5 năm.

Lịch trả nợ vay chi tiết các khoản nợ như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.910.831.000	2.748.811.770
Trong vòng 2 năm	1.434.363.500	1.214.831.000
Từ 3 đến 5 năm	2.032.000.000	738.363.500
Cộng	5.377.194.500	4.702.006.270

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU ĐẦU KHÍ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Tại ngày 01/01/2019	66.666.660.000	6.745.685.760	3.104.243.072	76.516.588.832		
- Lỗ trong năm	-	-	(2.946.292.658)	(2.946.292.658)		
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	608.531.220	(608.531.220)	-		
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(608.531.220)	(608.531.220)		
- Điều chỉnh giảm quỹ đầu tư phát triển theo biên bản của K.TNN	-	(687.556.980)	-	(687.556.980)		
Tại ngày 01/01/2020	66.666.660.000	6.666.660.000	(1.059.112.026)	72.274.207.974		
- Lỗ trong kỳ	-	-	(45.570.599.024)	(45.570.599.024)		
Tại ngày 31/12/2020	66.666.660.000	6.666.660.000	(46.629.711.050)	26.703.608.950		

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn góp tại 31/12/2020		Tỷ lệ góp vốn		Vốn góp tại 01/01/2020		Tỷ lệ góp vốn	
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	37.833.330.000	56,75	37.833.330.000	56,75	37.833.330.000	56,75	37.833.330.000	56,75
Công ty Cổ phần Đầu tư Xăng dầu Việt Nam	9.692.000.000	14,54	9.692.000.000	14,54	9.692.000.000	14,54	9.692.000.000	14,54
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng	5.000.000.000	7,50	5.000.000.000	7,50	5.000.000.000	7,50	5.000.000.000	7,50
Các cổ đông khác	14.141.330.000	21,21	14.141.330.000	21,21	14.141.330.000	21,21	14.141.330.000	21,21
Cộng	66.666.660.000	100%	66.666.660.000	100%	66.666.660.000	100%	66.666.660.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	6.666.666	6.666.666
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.666.666	6.666.666
- Cổ phiếu phổ thông	6.666.666	6.666.666
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đvt	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	2.036.353.900	2.036.353.900

21. DOANH THU	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng RON95-III	226.230.799.568	364.516.775.956
Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON92-II	153.788.807.948	345.092.307.004
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0,05S-II	528.620.393.233	852.217.732.810
Doanh thu Gas	1.354.307.682	1.338.765.452
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác	3.194.896.129	6.505.624.725
Cộng	913.189.204.560	1.569.671.205.947
Chiết khấu bán hàng	535.161.688	996.520.586
Doanh thu thuần	912.654.042.872	1.568.674.685.361
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	49.428.885.300	119.885.381.190

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng RON95-III	219.243.029.632	354.789.191.918
Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON92-II	156.301.158.105	329.980.293.382
Giá vốn kinh doanh Dầu DO 0,05S-II	518.561.980.662	822.207.294.555
Giá vốn Gas	1.318.836.212	1.292.835.486
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác	1.893.553.942	4.557.348.273
Cộng	897.318.558.553	1.512.826.963.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, cho vay	12.325.204	12.565.325
Cộng	12.325.204	12.565.325

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.172.625.084	3.202.059.863
Lãi phạt của Tổng công ty Dầu Việt Nam	926.632.526	-
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	2.112.490.798	-
Cộng	4.211.748.408	3.202.059.863

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	41.034.669.786	45.025.286.364
Chi phí nhân viên	13.922.398.091	14.144.834.211
Chi phí vật liệu bao bì	540.398.051	2.065.485.411
Chi phí dụng cụ đồ dùng	834.516.549	513.549.212
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.176.317.405	6.565.315.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.981.433.581	13.834.442.527
Chi phí bằng tiền khác	1.579.606.109	7.901.659.811
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.882.456.668	11.441.897.242
Chi phí nhân viên quản lý	4.916.401.909	3.521.165.789
Chi phí vật liệu quản lý	85.827.920	187.199.675
Chi phí dụng cụ đồ dùng	106.861.362	110.422.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	485.095.292	489.801.732
Thuế, phí và lệ phí	1.220.316.128	1.022.826.966
Chi phí dự phòng	1.176.861.562	(70.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.058.790.567	3.050.781.299
Chi phí bằng tiền khác	3.832.301.928	3.129.699.055
Cộng	57.917.126.454	56.467.183.606

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	18.838.800.000	17.666.000.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	626.225.971	2.252.685.086
Chi phí đồ dùng dụng cụ	941.377.911	623.971.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.661.412.697	7.055.116.924
Thuế, phí, lệ phí	1.220.316.128	1.022.826.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.040.224.148	16.885.223.826
Chi phí khác bằng tiền	5.411.908.037	11.031.358.866
Cộng	57.917.126.454	56.467.183.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	64.428.219	355.454.546
Các khoản khác	2.414.888.541	151.805.620
Cộng	2.479.316.760	588.467.082

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản phạt	1.060.556.735	66.404.389
Chi phí khác	208.293.710	346.955.934
Cộng	1.268.850.445	413.360.323

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(45.570.599.024)	(3.633.849.638)
Điều chỉnh cho thuế TNDN	2.742.766.768	2.455.128.803
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	2.742.766.768	2.455.128.803
Thu nhập chịu thuế	(42.827.832.256)	(1.178.720.835)
Trừ: Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(45.570.599.024)	(3.633.849.638)
Số BQ gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.666.666	6.666.666
Lỗ/(Lãi) cơ bản trên cổ phiếu	(6.836)	(545)

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Hiện tại, Công ty đã ký 19 hợp đồng thuê đất với chính quyền địa phương thuộc tỉnh Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình với thời gian thuê đất từ 5 năm đến 50 năm, tổng diện tích đất thuê là 50.266 m² để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng số tiền thuê đất phải trả năm 2020 theo các hợp đồng thuê đất là 1.184.316.128 đồng.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chínhQuản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.626.343.813	7.480.180.061
Các khoản phải thu ngắn hạn	24.264.660.813	42.836.668.932
Cộng tài sản tài chính	30.891.004.626	50.316.848.993
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	4.910.831.000	77.033.961.610
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	95.543.098.100	99.970.060.104
Chi phí phải trả ngắn hạn	930.974.397	318.010.757
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.967.494.266	1.227.710.627
Vay và nợ dài hạn	3.466.363.500	1.953.194.500
Cộng công nợ tài chính	112.818.761.263	180.502.937.598

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2020			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	77.033.961.610	1.953.194.500	78.987.156.110
Phải trả người bán ngắn hạn	91.529.706.263	8.440.353.841	99.970.060.104
Chi phí phải trả ngắn hạn	318.010.757	-	318.010.757
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.227.710.627	-	1.227.710.627
Cộng	<u>170.109.389.257</u>	<u>10.393.548.341</u>	<u>180.502.937.598</u>
Tại 31/12/2020			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	4.910.831.000	3.466.363.500	8.377.194.500
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	87.602.744.259	7.940.353.841	95.543.098.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.967.494.266	-	7.967.494.266
Cộng	<u>101.412.043.922</u>	<u>11.406.717.341</u>	<u>112.818.761.263</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.480.180.061	-	7.480.180.061
Các khoản phải thu ngắn hạn	42.836.668.932	-	42.836.668.932
Cộng	50.316.848.993	-	50.316.848.993
Tại 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.626.343.813	-	6.626.343.813
Các khoản phải thu ngắn hạn	24.264.660.813	-	24.264.660.813
Cộng	30.891.004.626	-	30.891.004.626

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty có phát sinh giao dịch bao gồm:

<u>Các đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Trung Dũng	Cổ đồng

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	24.220.000.000	79.631.057.391
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	9.547.272.727	17.190.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.056.206.691
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	3.030.921.090	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.968.466.091	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	7.225.392	12.694.193
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.993.636.364	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.572.272.727	16.167.272.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	2.089.090.909	-
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	959.279
Cộng	49.428.885.300	119.885.381.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng công ty Dầu Việt Nam	627.212.626.350	1.195.028.678.314
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	1.903.659.567	3.886.122.388
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	3.443.729.590	9.181.810.901
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	550.545.207	2.118.313
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	43.636	738.860.363
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	28.090.119.952	37.154.589
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.872.508.637	16.184.435.951
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	9.869.769	483.535.616
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	11.299.568	98.745.194
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	657.805.907	828.856.364
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	860.968.322	1.067.435.895
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.892.265.711	6.747.255.256
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	6.650	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mekong	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.907.510	-
Cộng	678.549.356.376	1.234.285.009.144

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2020 của Công ty như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.050.262.899	1.273.060.985
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Trung Dũng	287.866.289	380.001.444
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	300.590.800	288.567.881
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.189.827.110	589.635.260
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	38.662.800	14.856.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	114.116.220	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	69.500.880	-
Công đoàn Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	36.600.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	13.098.800	-
Phải trả người bán ngắn hạn	86.596.203.817	89.594.146.007
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	86.419.469.263	88.690.070.370
XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ - Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	140.612.735	124.615.299
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	645.204.930
CN Tổng công ty TM kỹ thuật và đầu tư - CTCP	36.121.819	109.439.125
XN xăng dầu Petec Hải Phòng	-	18.887.385
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	3.641.963
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	2.286.935
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	-
Phải trả người bán dài hạn	7.940.353.841	8.440.353.841
Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	7.940.353.841	8.440.353.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	165.000.000	132.000.000
Thủ lao	165.000.000	132.000.000
Ban giám đốc	816.320.000	859.680.000
Thu nhập của Ban giám đốc	816.320.000	859.680.000
Cộng	981.320.000	991.680.000

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2019 đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo số 319/TB-KTNN ngày 28/8/2020 của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2019. Chi tiết như sau:

Điều chỉnh lại bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2019		
		31/12/2019	(Trình bày lại)	Chênh lệch
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	98.102.455.990	94.303.919.269	(3.798.536.721)
IV. Tài sản dài hạn khác	260	37.552.533.856	33.753.997.135	(3.798.536.721)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	37.552.533.856	33.753.997.135	(3.798.536.721)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	270.523.766.631	266.725.229.910	(3.798.536.721)
	Mã số	31/12/2019		
NGUỒN VỐN		31/12/2019	(Trình bày lại)	Chênh lệch
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	76.072.744.695	72.274.207.974	(3.798.536.721)
I. Vốn chủ sở hữu	410	76.072.744.695	72.274.207.974	(3.798.536.721)
1. Quỹ đầu tư phát triển	418	7.354.216.980	6.666.660.000	(687.556.980)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.051.867.715	(1.059.112.026)	(3.110.979.741)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	164.687.083	(2.946.292.658)	(3.110.979.741)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	270.523.766.631	266.725.229.910	(3.798.536.721)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh lại kết quả hoạt động kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019		Chênh lệch
		Năm 2019	(Trình bày lại)	
1. Chi phí bán hàng	25	41.226.749.643	45.025.286.364	3.798.536.721
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(10.419.676)	(3.808.956.397)	(3.798.536.721)
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	164.687.083	(3.633.849.638)	(3.798.536.721)
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	164.687.083	(3.633.849.638)	(3.798.536.721)

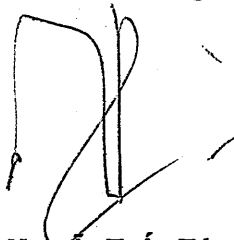
Nam Định, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú



Giám đốc

Tôn Quốc Bình